TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 288/2026/DS-PT
Ngày: 16/9/2026
V/v:"Tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Thanh Bình.

Các Thẩm phán: Bà Vương Thị Hà; Bà Nguyễn Tuyết Mai.

Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Hoàng Huyền Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thúy - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21/8 và ngày 16/9/2026 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 179/2026/TLPT - DS, ngày 14/7/2026 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 59/2026/DSST ngày 25/5/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Bắc Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 261/2026/QĐ-PT ngày 05 tháng 8 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* 1. Ông Tống Đức T, sinh năm 1972 (có mặt);
2. Bà Lê Thị B, sinh năm 1979 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn N, xã T, tỉnh Bắc Ninh

- *Bị đơn:* Ông Bùi Văn V, sinh năm 1977 (vắng mặt ngày 21/8; có mặt ngày 16/9); Địa chỉ: Thôn N, xã T, tỉnh Bắc Ninh

Người đại diện theo ủy quyền của ông Bùi Văn V:

1. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1980 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn N, xã T, tỉnh Bắc Ninh

2. Ông Tống Văn T1, sinh năm 1987; Địa chỉ: Số nhà E, ngõ A, đường trục thôn C, thôn T, xã H, tỉnh Thanh Hóa (có mặt)

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1980; Địa chỉ: Thôn N, xã T, tỉnh Bắc Ninh (có mặt)

2. Chủ tịch UBND xã T, tỉnh Bắc Ninh; Địa chỉ: Thôn T, xã T, tỉnh Bắc Ninh..

Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T: Ông Trần Đình N - Chức vụ: Phó Trưởng phòng Kinh tế - Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Bắc Ninh (vắng mặt)

Người kháng cáo: Ông Bùi Văn V, bà Nguyễn Thị P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn ông Tống Đức T và bà Lê Thị B trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 351, tờ bản đồ số 15, có diện tích 1188m^2 và các thửa đất số 464 và 465 là của vợ chồng ông bà mua của địa phương từ năm 1998. Do không có nhu cầu sử dụng nên năm 2002 vợ chồng ông bà đã bán cho vợ chồng ông V1 - bà M là người cùng thôn thửa đất số 464 và thửa đất số 465, thời điểm này tất cả các thửa đất trên đều chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ). Năm 2008, thửa đất số 351 của gia đình ông bà được Ủy ban nhân dân huyện L cấp GCNQSDĐ lần đầu mang tên ông Tống Đức T và bà Lê Thị B được quyền quản lý và sử dụng thửa đất số 351, tờ bản đồ số 15, có diện tích 1188m^2 nằm tại thôn N, xã M, huyện L, tỉnh Bắc Ninh (nay là thôn N, xã T, tỉnh Bắc Ninh). Việc cấp GCNQSDĐ này đã theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất và bản đồ chính quy, trên GCNQSDĐ đã ghi rõ kích thước, tọa độ và chiều dài các cạnh. Năm 2011 vợ chồng ông bà tách thửa đất số 351 thành 04 thửa. Cụ thể: Thửa đất số 468 có diện tích 554m^2 mà vợ chồng ông bà đang quản lý, sử dụng, thửa đất số 375 có diện tích 150m^2, thửa đất số 630 có diện tích 167,5m^2 và thửa đất số 631 có diện tích 316,5m^2. Cũng trong năm 2011 vợ chồng ông bà chuyển nhượng cho anh Nguyễn Văn T2 quê ở C, Hải Dương thửa đất số 375 có diện tích 150m^2 và đã có sơ đồ tách thửa, cuối năm 2011 anh Nguyễn Văn T2 lại chuyển nhượng thửa đất này cho vợ chồng ông V, bà P và đến năm 2012 thì thửa đất này được cấp GCNQSDĐ mang tên ông Bùi Văn V và bà Nguyễn Thị P được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 375, tờ bản đồ số 15, có diện tích 150m^2 nằm tại thôn N, xã T, tỉnh Bắc Ninh theo đúng sơ đồ tách thửa mà vợ chồng ông bà đã tách để bán cho ông Nguyễn Văn T2. Năm 2015 ông V1 - bà M lại chuyển nhượng cho ông V bà P thửa đất số 464 và chuyển nhượng cho bà T3 thửa đất số 465. Cuối năm 2011 ông V, bà P xây dựng ngôi nhà trần 03 tầng và một số công trình phụ trên thửa đất số 375 đã lấn sang thửa đất số 468 của gia đình ông bà 13,3m^2 đất. Do ông V, bà P đã xây dựng ngôi nhà kiên cố nên ông bà đề nghị Tòa án buộc ông Bùi Văn V và bà Nguyễn Thị P phải trả lại giá trị 13,3m^2 đất theo biên bản định giá tài sản.

Phía bị đơn là ông Bùi Văn V do người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 375, tờ bản đồ số 15, có diện tích 150m^2 nằm tại thôn N, xã T, tỉnh Bắc Ninh là của ông Tống Đức T và bà Lê Thị B bán cho anh Nguyễn Văn T2. Năm 2011 anh Nguyễn Văn T2 lại chuyển nhượng cho vợ chồng ông V - bà P. Sau khi hoàn thành các thủ tục pháp lý và nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước, anh Nguyễn Văn T2 đã nhờ cán bộ địa chính xã M (cũ) đo đạc bàn giao đất cho vợ chồng ông V, bà P. Cán bộ địa chính xã đã dùng thước dây đo, cắm mốc ranh giới thửa đất của gia đình ông V - bà P có sự chứng kiến của ông T, bà B. Sau khi nhận chuyển nhượng thì vợ chồng ông V - bà P đã xây dựng ngôi nhà trần 03 tầng và công trình phụ giáp với thửa đất số 468 của vợ

chồng ông T, bà B. Năm 2015 vợ chồng ông V - bà P mua thêm thửa đất số 464 của vợ chồng ông V1 - bà M liền kề với thửa đất số 375 của vợ chồng ông V - bà P. Sau đó vợ chồng ông V1 - bà M lại tiếp tục chuyển nhượng thửa đất số 465 cho bà Đỗ Thị Tuyết . Việc chuyển nhượng các thửa đất nêu trên đến trước thời điểm tháng 6 năm 2025 các hộ không có tranh chấp gì và đều xác định hiện trạng sử dụng như đã nhận chuyển nhượng. Nay ông T - bà B mời Công ty Đ về đo hiện trạng và bảo gia đình ông V - bà P lấn chiếm 13,3m^2 đất là không có căn cứ và đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T - bà B.

Bà Nguyễn Thị P trình bày: Bà hoàn toàn nhất trí với lời trình bày của người đại diện theo uỷ quyền của chồng bà là ông Bùi Văn V. Bà không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông T - bà B

Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T do ông Trần Đình N - Chức vụ: Phó Trưởng phòng Kinh tế là người đại diện theo uỷ quyền trình bày: Theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất lập năm 2008 và GCNQSDĐ cấp năm 2008 cho hộ ông Tống Đức T và bà Lê Thị B được quyền quản lý và sử dụng thửa đất số 351, tờ bản đồ số 15, có diện tích 1188m^2 nằm tại thôn N, xã M, huyện L, tỉnh Bắc Ninh (nay là thôn N, xã T, tỉnh Bắc Ninh) được cấp theo số hiệu mảnh bản đồ gốc, có vị trí, tọa độ, trình tự, thủ tục đúng quy định của pháp luật.

Sau đó thửa đất này được tách thành 04 thửa là thửa đất số 468, có diện tích 554m^2, thửa đất số 375 có diện tích 150m^2, thửa đất số 630, có diện tích 167,5m^2 và thửa đất số 631, có diện tích 316,5m^2. Việc tách thành 04 thửa trên đều có vị trí, tọa độ cụ thể và không bị chồng lấn. Tổng diện tích 4 thửa cộng lại vẫn bằng 1188m^2.

Nay thửa đất số 465 chồng lấn sang thửa đất số 464, thửa đất số 464 chồng lấn sang thửa đất số 375 và thửa đất số 375 chồng lấn sang thửa đất số 468 là do các hộ khi xây dựng không cắm tọa độ bằng máy mà chỉ cắm mô mốc và đo thủ công (đo bằng thước dây). Còn việc tách thửa và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ trên là đúng trình tự, thủ tục, vị trí, tọa độ, kích thước các cạnh theo đúng quy định của pháp luật. Hiện tại các hộ đang có tranh chấp đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật giải quyết.

Từ những nội dung trên bản án sơ thẩm đã căn cứ khoản 9, Điều 26; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39; Điều 147; Điều 157; Điều 165; Điều 166; Điều 264; Điều 266; Điều 271; Điều 273 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; các Điều 163; Điều 164; Điều 174; Điều 175 và Điều 288 của Bộ luật dân sự; Điều 166 và Điều 203 của Luật Đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Tống Đức T và bà Lê Thị B*:*

1. Buộc ông Bùi Văn V và bà Nguyễn Thị P phải có nghĩa vụ trả ông Tống Đức T và bà Lê Thị B số tiền 266.000.000 đồng (*hai trăm sáu mươi sáu triệu đồng*). Cụ thể ông Bùi Văn V và bà Nguyễn Thị P mỗi người phải trả ông

Tống Đức T và bà Lê Thị B số tiền 133.000.000đ (*một trăm ba mươi ba triệu đồng*)

2. Ông Bùi Văn V và bà Nguyễn Thị P được quyền quản lý và sử dụng 13,3m^2 đất của thửa đất số 468, tờ bản đồ số 15 nằm tại thôn N, xã T, tỉnh Bắc Ninh được giới hạn bởi các điểm 6,7,10,11,6 (*có sơ đồ kèm theo*)

Các đương sự có quyền liên hệ với Các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án để điều chỉnh biến động hoặc cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 03/6/2026, bị đơn là ông Bùi Văn V kháng cáo bản án.

Ngày 04/6/2026, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là bà Nguyễn Thị P kháng cáo bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Trong phần tranh luận, nguyên đơn không trình bày tranh luận gì, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày ngày 21/8/2026 đề nghị Hội đồng xét xử xác định nguồn gốc và quá trình chuyển giao thửa đất, xác định việc giao mô mốc và xây dựng từ năm 2011, hiện tượng chuyển dịch tài sản theo dây chuyền giữa nhiều thửa đất, xem xét kết quả giải quyết của cấp sơ thẩm, đồng thời trong vụ án có nhiều vi phạm như bỏ sót người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vi phạm khoản 4 Điều 68 BLTTDS, cần đưa các chủ sử dụng thửa đất 464, 465 vào tham gia tố tụng, ông Nguyễn Văn T2 là người có khả năng bị ảnh hưởng và là nguồn chứng cứ quan trọng nhất, đưa cơ quan quản lý hồ sơ tham gia tố tụng, việc thu thập tài liệu chứng cứ và đánh giá chứng cứ chưa đầy đủ; không làm rõ chuỗi sai lệch; không xác minh sự kiện giao đất, đánh giá sự kiện giao đất, cắm mốc, xây nhà, thái độ của nguyên đơn từ năm 2011, bản án sơ thẩm xác định 13,3m^2 không rõ ràng, không có sơ đồ hiện trạng hoặc không đủ dữ liệu xác định hệ tọa độ, sơ đồ không kèm với bản án, thủ tục định giá và căn cứ xác định giá chưa rõ ràng, kiểm tra kỹ điều kiện hòa giải tại UBND xã trước khi thụ lý; áp dụng pháp luật không đúng thời điểm, không phân tích quy định chuyển tiếp, phần quyết định của bản án chưa là rõ cơ sở pháp lý của việc giao 13,3m^2 cho bị đơn và nghĩa vụ thanh toán;

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày tranh luận bổ sung ngày 16/9/2026, đề nghị Hội đồng xét xử phải xác định phần đất của nguyên đơn; phía nguyên đơn chuyển nhượng 150m^2 gia đình sử dụng đủ 150m^2; Công văn của Sở N1 đã chỉ ra những thiết sót ngay trong tài liệu dùng để kết luận lấn đất; chưa xác định được quyền sử dụng đối với 13,3m^2 thì chưa đủ nền tảng buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn 266 triệu đồng, ngoài ra, cấp sơ thẩm còn rất nhiệu

vi phạm, lỗi chính tả, do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của bị đơn; Hủy bản án dân sự số 59 ngày 25/5/2026 của TAND khu vực 9 – Bắc Ninh; Chuyển hồ sơ cho TAND khu vực 9 – Bắc Ninh giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm (gửi kèm theo luận cứ).

Các đương sự không tranh luận gì thêm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến phần tranh luận tại phiên tòa là đảm bảo theo đúng trình tự, quy định của pháp luật và đề nghị Hội đồng xét xử khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Bùi Văn V, bà Nguyễn Thị P, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 59/2026/DSST ngày 25/5/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Bắc Ninh; Án phí phúc thẩm giải quyết theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Bùi Văn V và bà Nguyễn Thị P nộp trong hạn luật định, đã thực hiện đầy đủ thủ tục tố tụng nên được xem xét giải quyết theo trình tự xét xử phúc thẩm.

Bản án sơ thẩm xác định về quan hệ về *"Tranh chấp quyền sử dụng đất"* và thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực 9 – Bắc Ninh là đúng theo theo quy định tại khoản 9 Điều 26, Điều 35 và điểm a, khoản 1, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung: Xét kháng cáo của ông V, bà P đề nghị cấp phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thấy: Nguồn gốc thửa đất số 351, tờ bản đồ số 15, diện tích 1.188m² là của ông Tống Đức T và bà Lê Thị B và đã được cấp GCNQSDĐ năm 2008. Năm 2011, thửa đất này được tách thành 04 thửa là thửa đất số 468 diện tích 554m^2, thửa đất số 375 diện tích 150m^2, thửa đất số 630 diện tích 167,5m^2 và thửa đất số 631 diện tích 316,5m^2. Sau này ông T, bà B chuyển nhượng 03 thửa đất số 630, 631 và 375 cho những người khác và thửa đất số 375 diện tích 150m² đã được chuyển nhượng cho ông Bùi Văn V, bà Nguyễn Thị P. Căn cứ vào lời trình bày của UBND xã T và Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai liên xã L thì việc tách thửa và cấp GCNQSDĐ đối với các thửa đất được thực hiện trên cơ sở hồ sơ kỹ thuật, bản đồ chính quy, xác định cụ thể vị trí, tọa độ và kích thước các cạnh và trên GCNQSDĐ của các thửa đất này đều ghi rõ kích thước, tọa độ và chiều dài các cạnh. Mặc dù ông V, bà P cho rằng khi nhận chuyển nhượng thửa đất số 375 đã được cán bộ địa chính đo

đạc, cắm mốc và bàn giao đất trên thực địa, đồng thời ông T, bà B có chứng kiến tuy nhiên các bên chỉ sử dụng phương pháp đo thủ công bằng thước dây. Chính đại diện UBND xã T cũng xác định việc các hộ sử dụng đất thực tế có sự chồng lấn là do khi xây dựng không cắm tọa độ bằng máy mà chỉ cắm mốc và đo thủ công, trong khi việc tách thửa, cấp GCNQSDĐ được thực hiện đúng vị trí, tọa độ, kích thước theo hồ sơ địa chính. Ngoài ra tại lời trình bày của ông V cũng xác nhận khi nhận bàn giao đất của anh Nguyễn Văn T2 cũng chỉ đo bằng thước dây.

Căn cứ vào kết quả đo đạc của Công ty cổ phần Đ1.DENLAND và kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện ngôi nhà trần 03 tầng và công trình phụ của gia đình ông V, bà P đã xây chồng lấn sang thửa đất số 468 của ông T, bà B 13,3m^2 đất. Như vậy có đủ căn cứ xác định quyền sử dụng đất hợp pháp của ông T, bà B đối với phần diện tích 13,3m² đã bị chồng lấn.

Tuy nhiên, xét thực tế phần công trình xây dựng trên diện tích đất tranh chấp là nhà kiên cố 03 tầng và công trình phụ, là nơi ở của ông V, bà P, việc tháo dỡ một phần công trình sẽ ảnh hưởng đến kết cấu và công năng sử dụng của toàn bộ ngôi nhà. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không buộc ông V, bà P phải tháo dỡ công trình để trả lại đất mà giao cho ông V, bà P được tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích 13,3m² và có nghĩa vụ thanh toán cho ông T, bà B giá trị quyền sử dụng đất tương ứng là 266.000.000đ là phù hợp với thực tế sử dụng đất và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các bên. Từ những phân tích trên có thể thấy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

Tuy nhiên, tại phiên tòa ngày 21/8/2026, bà P đề nghị tạm ngừng phiên tòa, do bà P đã có đơn kiến nghị gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh N1 xem xét lại việc Công ty cổ phần Đ1.DENLAND và kết quả xem xét thẩm định tại chỗ có đủ hồ sơ năng lực không và kết quả xem xét thẩm định có chính xác không, đồng thời Sở cũng đã có chỉ đạo Phòng Quản lý đất đai tham mưu cho S để trả lời chị P trước ngày 15/9/2026, Hội đồng xét xử Quyết định tạm ngừng phiên tòa và phiên tòa mở lại ngày 16/9/2026, tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tiếp cận công khai Công văn số 8309 ngày 14/9/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh N1 khẳng định Công ty cổ phần Đ1.DENLAND đủ điều kiện hoạt động kinh doanh dịch vụ đo đạc và bản đồ; tuy nhiên nội dung "Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất của Công ty cổ phần Đ1 lập ngày 28/4/2026 chưa phản ánh đầy đủ thông tin; Công ty cổ phần Đ1 phải chịu trách nhiệm về kết quả; Việc xem xét đánh giá chứng cứ tài liệu đưa ra xét xử là trách nhiệm của TAND khu vực 9 – Bắc Ninh.

Ông V, bà P là người kháng cáo nhưng trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm và tại phiên tòa ông V, bà P không đưa ra được tài liệu chứng cứ nào mới chứng minh cho kháng cáo của mình là có căn cứ do đó cần bác toàn bộ kháng cáo của ông V, bà P, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm số 59/2026/DSST ngày 25/5/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Bắc Ninh không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

[3]. Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Bùi Văn V, bà Nguyễn Thị P, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 59/2026/DSST ngày 25/5/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Bắc Ninh.

2. Về án phí phúc thẩm: Ông Bùi Văn V, bà Nguyễn Thị P mỗi người phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ 300.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm tại biên lai thu số 0005395 ngày 03/6/2026 và biên lai thu số 0005199 ngày 04/6/2026 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 9 – Bắc Ninh

3. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm số 59/2026/DSST ngày 25/5/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Bắc Ninh không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Bắc Ninh;*
- *TAND khu vực 9 - Bắc Ninh;*
- *Phòng THADS khu vực 9 - Bắc Ninh;*
- *Cổng TTĐT-TANDTC;*
- *Các đương sự (theo địa chỉ);*
- *Lưu hồ sơ; HCTP*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thanh Bình